

Bản án số: 05/2019/DS-PT
Ngày: 25/12/2019
V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Bà Lê Thúy Cầu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 254/2019/TLPT-DS ngày 25/9/2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐ-PT ngày 06/12/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Ngọc G

Địa chỉ: Số 382 đường D, phường T, quận T1, thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân C, sinh năm 1991

Địa chỉ: 44 đường C1, phường H, quận H1, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2016); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị Ngọc G:

+ Ông Bùi Bá D - Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Trần Khánh L – Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị N

Địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Huỳnh Mộng Tr; địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt.

2. Anh Huỳnh Quốc Ph; địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt.

3. Anh Huỳnh Quốc Ph1, địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt.

4. Chị Huỳnh Thị Phương Tr1, địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các anh chị Huỳnh Mộng Tr, Huỳnh Quốc Ph, Huỳnh Quốc Ph1, Huỳnh Thị Phương Tr1: Ông Lê Xuân C, địa chỉ: 44 đường C1, phường H, quận H1, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2018 và ngày 02/8/2018). Có mặt

5. Anh Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

6. Chị Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Thôn Ph2, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế (đã ủy quyền cho bà Lê Thị N, văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019); vắng mặt

7. Anh Nguyễn Văn Th1; địa chỉ: Thôn Tr2, xã L2, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế (đã ủy quyền cho bà Lê Thị N, văn bản ủy quyền ngày 20/6/2018); vắng mặt

8. Chị Nguyễn Thị T2; địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

9. Chị Nguyễn Thị C; địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

10. Ủy ban nhân dân huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đức Nguyên L3, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Trần Thị S, địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

2. Bà Trần Thị Th2, địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

3. Ông Phan Thanh K, địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Vắng mặt;

4. Ông Đinh B, địa chỉ: Thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Đại diện Ủy ban nhân dân xã L1, huyện P1: Ông Phan Tâm Th3, công chức địa chính; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tóm tắt nội dung vụ án được xác định như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2017 gửi đến Tòa án nhân dân huyện P1, đồng thời trong quá trình giải quyết, vụ án này được chuyển đến Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế theo thẩm quyền, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc G trình bày: Mẹ của bà G là cụ Huỳnh Thị Ng vào năm 1958 có mua của ông Lưu Ch 03 mảnh đất có bản sao địa đồ số A398, A399, A400 của Trích lục địa bộ Sở Địa chính tỉnh Thừa Thiên, Đại Nam Trung Kỳ Chính phủ có tổng diện tích đất khoảng 13.600 m², tại thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cụ Ng có hai người con là bà Huỳnh Thị Ngọc G và ông Huỳnh Ng1. Ông Ng1 chết năm 2014. Ông Ng1 có các người con là Huỳnh Mộng Tr, Huỳnh Quốc Ph, Huỳnh Quốc Ph1, Huỳnh Thị Phương Tr1. Khi còn sống cụ Ng đã có di chúc để lại các thửa đất trên cho bà G và ông Ng1. Từ đó đến khi mất (cụ Ng mất năm 2006), cụ Ng đã quản lý sử dụng toàn bộ đất trên, tiến hành xây dựng nhà cửa, thực hiện việc đóng thuế sử dụng đất, thuế nhà đất đối với toàn bộ diện tích đất trên. Cụ Ng và bà G nhiều lần làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được Ủy ban nhân dân huyện P1 chấp nhận. Năm 2013, bà G phát hiện bản đồ địa chính số 55 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 202 đo đạc năm 2009 vẽ sai diện tích đất của gia đình bà. Theo đó, trong phần diện tích đất của mẹ bà để lại có thêm tên của những tổ chức, cá nhân sau: Ủy ban nhân dân xã L1 đứng tên tại thửa số 162, diện tích 1.179,9 m²; ông Nguyễn Văn H3 đứng tên tại thửa số 237, diện tích 1.374 m²; ông Nguyễn Đ đứng tên tại các thửa số 255, diện tích 528 m², thửa số 217 diện tích 261,1 m² và thửa số 216 diện tích 383,2 m²; ông Nguyễn V đứng tên tại các thửa số 206, diện tích 550,8 m² và thửa số 219 diện tích 439,9 m²; ông Nguyễn Đ1 đứng tên tại thửa số 238 diện tích 585,9 m². Tổng cộng là 4.312 m² đất.

Bà G đã khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Ngày 07/10/2016, Ủy ban nhân dân xã L1 đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Bà G đã khởi kiện đòi lại đất cho là của mình đến Tòa án nhân dân huyện P1 và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận đã cấp cho những người trên. Tòa án nhân dân huyện P1 đã chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, vụ án được tách ra giải quyết đối với các bị đơn. Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý vụ án mới với nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc G, bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Đ1, bà Lê Thị N. Ông Đ1 đã chết vào năm 2014, do đó sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã bổ sung đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ1 tham gia tố tụng, đó là các con của ông Đ1 bà N gồm các anh chị: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn Th1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị C.

Trong quá trình tố tụng, thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà G yêu cầu Tòa án buộc bà N và các người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ1 trả lại thửa đất số 238, thuộc tờ bản đồ số 47, diện tích 585,9 m² cho bà G và những người thừa kế của cụ Ng. Thửa đất 238 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, nhưng trong hồ sơ địa chính đứng tên ông Nguyễn Đ1 và bà Lê Thị N.

Bà G và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Xuân C đã cung cấp các giấy tờ: Giấy chứng tử của ông Huỳnh Ng1; Giấy chứng tử của cụ Ng; Các giấy ủy quyền và lời khai của những người con của ông Ng1 (chị Huỳnh Mộng Tr, anh Huỳnh Quốc Ph, anh Huỳnh Quốc Ph1, chị Huỳnh Thị Phương Tr1); Bản sao các trích lục địa bộ của các thửa đất đứng tên cụ Huỳnh Thị Ng; Di chúc của cụ Huỳnh Thị Ng; Đơn xin xác nhận đất và nhà ở có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L1; tờ khai nộp thuế nhà, đất đứng tên ông Huỳnh Ng1; Các biên lai thu thuế đất phi nông nghiệp, biên lai thuế nhà, đất, biên lai thu thuế sử dụng đất mà gia đình bà đã nộp qua của các năm để chứng minh cho yêu cầu của mình. Đồng thời, bà G cũng yêu cầu Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định và định giá các thửa đất tranh chấp.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là con ông Ng1 có lời khai đều đồng ý với tất cả các đề nghị của bà G.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày như sau: Năm 1979, gia đình ông Đ1 bà N là xã viên của hợp tác xã TT, được Hợp tác xã chia cho gia đình bà thửa đất số 238, thuộc tờ bản đồ số 47, diện tích 585,9 m² để sản xuất 01 vụ lúa và 01 vụ màu. Thửa đất trên vợ chồng ông Đ1 bà N kê khai đăng ký theo quy định của Nhà nước, đến năm 2014 thì ông Đ1 mất, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông bà có đóng thuế nông nghiệp 10 năm, sau đó nhà nước không thu thuế nữa. Năm 2016, bà G có ý định đổ đất xây dựng thêm trên đất trên thửa đất của ông Đ, Ủy ban nhân dân xã đã đình chỉ việc xây dựng của bà G.

Bà N không đồng ý yêu cầu đòi lại đất của bà G và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá các thửa đất đang tranh chấp.

Tại các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản xác định như sau: Thửa đất tranh chấp là thửa số 238 tờ bản đồ số 47 là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, có bờ thửa bao quanh cố định, có ranh giới rõ ràng, kích thước và diện tích kiểm tra thực tế đúng theo như bản đồ địa chính, trị giá thửa đất theo giá thị trường là: $164.850 \text{ đồng/m}^2 \times 585,9 \text{ m}^2 = 96.585.615 \text{ đồng}$.

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất trên. Theo công văn số 01/BC-UBND ngày 03/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã L1 có nội dung trả lời như sau:

- Thửa đất số 238 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại thôn P, trước năm 1975 do gia đình bà Huỳnh Thị Ng (mẹ của bà G) sử dụng. Sau năm 1975, thực hiện chủ trương của Nhà nước đưa toàn bộ diện tích đất vào làm ăn tập thể nên diện tích này do HTX TT quản lý và đăng ký kê khai theo bản đồ 299. Hiện nay bản đồ 299 không còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã L1 và Hợp tác xã TT, bị thất lạc do mưa bão.

- Hộ bà Lê Thị N được HTX TT chia để quản lý và sản xuất từ năm 1979 sử dụng vào mục đích trồng lúa 1 vụ. Vợ chồng ông Đ1 bà N sử dụng liên tục cho đến năm 2011 (năm 2011 do bà G san lấp mặt bằng nên gây ngập úng không sản xuất được, các hộ đã có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã giải quyết). Ông Nguyễn Đ1 đã kê khai đăng ký đo đạc địa chính năm 2009.

- Việc nộp thuế đất nông nghiệp đối với thửa đất 238 tờ bản đồ số 47 từ năm 1979 đến trước năm 2000 do hộ bà Lê Thị N nộp cho Hợp tác xã TT. Việc gia đình bà G nộp thuế là thuế thửa đất phi nông nghiệp (thửa đất có nhà ở của mẹ bà G hiện nay).

- Từ năm 1975 đến nay bà G, bà Ng, ông Ng1 không canh tác hay trực tiếp khai thác gì trên các thửa đất này do các thửa đất trên Hợp tác xã TT đã chia cho hộ bà Lê Thị N sản xuất.

Theo ông Phan Thanh K là Chủ nhiệm Hợp tác xã TT từ năm 1983 cho đến 1984 thì nghỉ đến năm 1986 làm chủ nhiệm lại cho đến nay trình bày: Thửa đất thửa số 255, tờ bản đồ số 47 tại thôn P, xã L1, huyện P1 do Hợp tác xã quản lý từ năm 1979 và sau đó phân lại cho hộ ông Nguyễn Đ1 bà Lê Thị N canh tác sản xuất. Hộ ông Đ1 bà N sử dụng đất từ năm 1979 và nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp do Hợp tác xã thu cho đến khi Nhà nước miễn thuế.

Bà G nộp thuế đất đối với thửa đất mà hiện nay bà xây nhà thờ chứ không phải nộp thuế đối với thửa đất 238. Bà G không canh tác sản xuất gì trên thửa đất này từ năm 1979 đến nay. Vào thời điểm đó các hộ sản xuất gánh lúa lên nhập kho hợp tác xã, chứ không có giấy tờ gì.

Theo công văn số 1224/UBND-ĐĐ ngày 23/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P1 có nội dung trả lời như sau:

- Thừa đất số 238 tờ bản đồ số 47 trước năm 1975 không có ai sử dụng, bỏ hoang hóa, đến năm 1982 đưa vào Hợp tác xã để sản xuất, đến năm 1988 phân chia cho các xã viên trực tiếp sản xuất và nộp sản lượng cho hợp tác xã hàng năm. Thừa đất trên giao cho ông Nguyễn Đ1 và bà Lê Thị N sử dụng trồng cây hàng năm từ năm 1988 đến nay. Khi lập bản đồ địa chính ông Đ1 bà N đứng tên kê khai thừa đất trên.

- Hiện tại hộ ông Nguyễn Đ1 và bà Lê Thị N chưa làm thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa đất số 238, tờ bản đồ số 47. Thừa đất này Hợp tác xã đã chia đất giao cho ông Đ1 bà N để trồng cây hàng năm từ năm 1988 cho đến nay, trên bản đồ địa chính xã L1 được đo vẽ năm 2009 và sổ mục kê thể hiện tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Đ1 và bà Lê Thị N.

Tòa án đã tiến hành phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp cho các người vắng mặt ở phiên họp, đồng thời Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự, nhưng các bên không thỏa thuận với nhau được, đồng thời đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải. Vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Từ các nội dung đã xác định nêu trên, Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2014; điểm i khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 4 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai năm 2003, tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc G về yêu cầu đòi lại thừa đất 238 tờ bản đồ số 47 với diện tích 585,9 m², tọa lạc tại thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện do bà Lê Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Đ1 đang quản lý, sử dụng;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/8/2019 bà Huỳnh Thị Ngọc G kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DSST ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa phúc thẩm Bà G giữ nguyên kháng cáo, ông Lê Xuân C đại diện theo ủy quyền của bà G trình bày: Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử hơn 15 tháng là vi phạm thời hạn tố tụng, về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án không đầy đủ, thiếu khách quan, chưa đúng theo quy định của pháp luật, ông C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà G buộc bà Lê Thị N trả lại thửa đất nông nghiệp có diện tích 585,9m², tại thửa số 238 tờ bản đồ số 47 cho bà G.

Ông Bùi Bá D và ông Trần Khánh L Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G trình bày: Tài liệu, chứng cứ do bà G cung cấp cho Tòa án là có đủ cơ sở xác định thửa đất nông nghiệp có diện tích 585,9m², tại thửa số 238 tờ bản đồ số 47 là của gia đình bà G, lời trình bày của ông Phan Thanh K là mâu thuẫn, bất nhất, có biểu hiện không trung thực, các văn bản của UBND xã L1 và của UBND huyện P1 không có chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh việc đất đai của gia đình Gấm đưa vào Hợp tác xã, trình bày hồ sơ đo đạc theo Chỉ thị 299 bị thất lạc do lũ lụt nhưng lại sao 01 trang của sổ địa chính và sơ đồ để cung cấp cho Tòa án. Do vậy yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà G.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] . Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Thửa đất số 238, thuộc tờ bản đồ số 47, diện tích 585,9 m² tại thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế có nguồn gốc trước năm 1975 là của cụ Huỳnh Thị Ng. Sau năm 1975 cụ Ng không kê khai, đăng ký đối với thửa đất nói trên, thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Bà G là con cụ Ng thì cho rằng gia đình cụ Ng và các con của cụ Ng đã liên tục canh tác sản xuất trên thửa đất này, quá trình khởi kiện bà G có cung cấp một số biên lai thuế, bản sao Di chúc của cụ Ng viết vào năm 2004, có xác nhận của ông Đinh Bán Chủ tịch UBND xã L1 vào ngày 06/4/2004 và Tờ khai nộp thuế nhà đất có Chi cục thuế P1 xác nhận ngày 19/3/2017. Xem xét các tài liệu do nguyên đơn cung cấp nhận thấy đối với bản

di chúc chỉ xác định thửa đất gắn liền nhà, đối với các thửa đất khác đều chưa có Giấy CNQSDĐ, không xác định cụ thể thửa đất nào, mặc khác hình thức và nội dung bản Di chúc không đúng quy định của pháp luật dân sự, xem xét Tờ khai nộp thuế nhà đất thì Cơ quan thuế chỉ xác định diện tích thuế nhà đất đối với 400m² (đất gắn với nhà ở), đối với hồ sơ kê khai, tờ kê khai đất đai thì không có người hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận do vậy các tài liệu nói trên không có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất.

Theo lời trình bày của ông Phan Thanh K là chủ nhiệm Hợp tác xã TT, tại Công văn số 01/BC- UBND ngày 03/01/2019 của UBND xã L1 (có kèm theo bản sao sơ đồ thửa đất và sổ địa chính Bút lục 294, 295)và Công văn số: 1224/UBND-ĐĐ ngày 23/4/2019 của UBND huyện P1 thì thửa đất số 238 nêu trên được Hợp tác xã nông nghiệp TT quản lý từ năm 1982, đến năm 1988 thì Hợp Tác xã phân cho hộ gia đình ông Nguyễn Đ1, bà Lê Thị N trực tiếp canh tác sản xuất là phù hợp với chính sách quản lý đất nông nghiệp của Nhà nước.

Căn cứ các quy định của pháp luật và chủ trương chính sách về đất đai của Nhà nước đối với miền Nam từ sau ngày đất nước thống nhất. Tại Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, Chỉ thị 299/TTG ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước, Điều 1, điều 29 Luật đất đai năm 1987, Điều 3 quyết định số 13/HĐBT ngày 01/02/1989 của HĐBT, đã khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước thống nhất quản lý, người sử dụng đất phải thực hiện quyền và trách nhiệm đối với đất đai, việc sử dụng đất đai phải đăng ký, kê khai.

Theo các quy định nêu trên thì người sử dụng đất có nghĩa vụ đăng ký, kê khai đất đai theo các quy định của pháp luật, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, đặc biệt đối với đất nông nghiệp là phải trực tiếp sản xuất canh tác mới được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, đất nông nghiệp đã giao cho người khác sử dụng thì Nhà nước không chấp nhận việc đòi lại.

Đối với gia đình bà Lê Thị N (vợ của ông Nguyễn Đ1 chết năm 2014) trình bày năm 1979. Gia đình bà được Hợp tác xã TT phân chia thửa đất có diện tích 585,9 m² loại đất trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu, quá trình sử dụng ông Nguyễn Đ1 (chồng bà N) đã đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Lời trình bày của bà N phù hợp với lời trình bày của ông Phan Thanh K chủ nhiệm Hợp tác xã TT, cũng như ý kiến của UBND xã L1 và UBND huyện P1, phù hợp với lời khai của các hộ dân sử dụng đất trong khu vực. Như vậy có căn cứ xác định thửa đất nông nghiệp có diện tích 585,9m² thuộc thửa số 238, Tờ bản đồ số 55, vị trí tại thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế đã thực

hiện chính sách của Nhà nước đối với đất đai vào thời điểm năm 1982, theo nội dung tại các Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 và điều 10 Luật Đất đai năm 2003 cũng như Khoản 5 điều 26 Luật đất đai năm 2013 thì đều có quy định không thừa nhận việc đòi lại đất, cụ thể tại Khoản 5 điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định như sau: “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DSST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc G là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm, Áp dụng điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà Huỳnh Thị Ngọc G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm giữ nguyên như phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DSST ngày 17/7/2019 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2014; điểm i khoản 2, khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 4 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai năm 2003, tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ngọc G về yêu cầu đòi lại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 47, diện tích 585,9 m², tại thôn P, xã L1, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế, hiện do bà Lê Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Đ1 đang quản lý, sử dụng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà Huỳnh Thị Ngọc G phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, bà G đã nộp tại biên lai số 005394 ngày 08/8/2019 của cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THA dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi